

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI CHÍNH

Số : **418** / STC – QLNS

V/v báo cáo tình hình vay và trả nợ
vay theo Nghị định số
93/2018/NĐ-CP và 97/2018/NĐ-
CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của
Chính phủ 6 tháng cuối năm và cả
năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày **08** tháng **02** năm 2022

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

Căn cứ các Nghị định của Chính Phủ: số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương; số 97/2018/NĐ-CP 30/06/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 80/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo về tình hình cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Sở Tài chính báo cáo tình hình vay và trả nợ vay của địa phương 6 tháng cuối năm và cả năm 2021 để Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính (*Dự thảo kèm theo*).

Kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, báo cáo Bộ Tài chính. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các PGĐ;
- TT Tin học tỉnh (để đăng trang web);
- Văn phòng (để đăng trang web);
- Lưu: VT, QLNS.



GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thanh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: /UBND-TM

V/v báo cáo tình hình vay và trả nợ
vay theo Nghị định số 93/2018/NĐ-
CP và 97/2018/NĐ-CP ngày 30
tháng 6 năm 2018 của Chính phủ 6
tháng cuối năm và cả năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày tháng năm 2022

Dự thảo

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ các Nghị định của Chính Phủ: số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương; số 97/2018/NĐ-CP 30/06/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 80/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo về tình hình cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị báo cáo tình hình vay và trả nợ vay của địa phương 6 tháng cuối năm và cả năm 2021 (*Chi tiết theo biểu đính kèm*).

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị báo cáo Bộ Tài chính ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TM.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

**SỞ TÀI CHÍNH TRÌNH KÝ
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Thanh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Kỳ báo cáo : Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/12/2021

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự nợ đầu kỳ (01/01/2021)	Vay trong kỳ		Trả nợ trong năm				Dự nợ cuối kỳ (31/12/2021)	
			Nguyên tệ (USD)	Quy VND	Gốc	Lãi	Phí theo Hiệp định vay	Phí QLCVL		Tổng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=1+3-4
	Tổng số	109.832,560	1.902.776,464	44.106,358	32.078,894	976,941	558,041	28,738	33.642,614	121.860,025
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương									
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước									
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng	49.500,000	0,000	0,000	28.500,000	0,000	0,000	0,000	28.500,000	21.000,000
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	49.500,000			28.500,000				28.500,000	21.000,000
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng									
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài	60.332,560	1.902.776,464	44.106,358	3.578,894	976,941	558,041	28,738	5.142,614	100.860,025
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIIIG 2	15.006,000	417.044,860	9.667,100					0,000	24.673,100
2	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekong-GMS	0,000	382.456,340	8.865,338	1.213,629	25,678	0,000	6,420	1.245,727	7.651,709
3	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	0,000	17.873,000	414,296					0,000	414,296
4	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	10.179,105	129.920,370	3.011,554	764,727	216,283	0,000	0,000	981,010	12.425,932
5	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	979,958	0,000	0,000	242,654	12,359	7,416	0,000	262,429	737,304
6	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	252,812	101.578,600	2.354,592		11,268	286,425	2,255	299,948	2.607,404
7	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	31.514,685	117.439,294	2.722,243	1.357,884	600,946	0,000	0,000	1.958,830	32.879,044
8	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	2.400,000	736.464,000	17.071,236		110,407	264,200	20,063	394,670	19.471,236
V	Vay các tổ chức khác									

Ghi chú:

+ Cột 3: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm ngày 31/12/2021: 23.180

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

PHỤ LỤC II

Biểu mẫu theo quy định tại Nghị định số
93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018
của Chính phủ)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Kỳ báo cáo : Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/12/2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dư nợ đầu kỳ (ngày 01 tháng 01)	Vay trong kỳ	Trả nợ trong năm			Dư nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi/phi	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	Tổng số	104.516,51	39.816,05	34.500,00	478,78	34.978,78	109.832,56
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương						
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước						
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng	84.000,00	0,00	34.500,00	0,00	34.500,00	49.500,00
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	84.000,00	0,00	34.500,00	0,00	34.500,00	49.500,00
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2)						0,00
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài (3)	20.516,51	39.816,05	0,00	478,78	478,78	60.332,56
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8)	2.744,84	7.434,26	0,00	107,37	107,37	10.179,11
2	Dự án xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	17.448,68	14.066,00	0,00	361,73	361,73	31.514,68
3	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (VILG)	322,98	656,97	0,00	9,68	9,68	979,96
4	Dự án: Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ứng biến (FMCR)		252,81	0,00	0,00	0,00	252,81
5	ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở		2.400,00	0,00		0,00	2.400,00
6	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị		15.006,00	0,00		0,00	15.006,00

Ghi chú:

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ
Kỳ báo cáo : từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

STT	Tên Dự án chương trình	Nguồn vốn cho vay lại	Nguyên tệ	Dự nợ đầu kỳ	Dự nợ đầu kỳ quy VND	Rút vốn trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dự nợ cuối kỳ	Dự nợ cuối kỳ quy VND	Nợ quá hạn					
							Gốc	Lãi	Phí theo Hiệp định vay	Phí QL-CVL			Cộng	Gốc	Lãi	Phí theo Hiệp định vay	Phí QL-CVL	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) - BILIG 2	Vay ADB	USD	245.033,13	5.671.781.953	819.492,20	0,00	1.125,75	0,00	281,44	1.407,19	1.064.525,33	24.675.697,242	0	0	0	0	0
	Vay ADB, Khoản vay ưu đãi (ADF)		USD	245.033,13	5.671.781.953	819.492,20	0,00	1.125,75	0,00	281,44	1.407,19	1.064.525,33	24.675.697,242	0	0	0	0	0
	Vay ADB, Khoản vay không ưu đãi (DCR)		USD	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0
2	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang liên vùng sông Mekong- GMS	Vay ADB	USD	0,00	0	382.456,34	52.916,00	1.125,75	0,00	281,44	54.323,19	329.540,34	7.638.745,081	0	0	0	0	0
3	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	Vay ADB	USD	0,00	0	17.873,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	17.873,00	414.296,140	0	0	0	0	0
4	Tiểu dự án Sơn chiến và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	Vay WB	USD	328.125,74	7.595.126,407	241.720,99	33.090,75	9.363,37	0,00	0,00	42.454,12	536.755,98	12.442.003,519	0	0	0	0	0
5	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	Vay WB	USD	37.215,80	861.434,123	5.235,80	10.486,34	527,81	316,69	0,00	11.330,85	31.965,26	740.954,634	0	0	0	0	0
6	Dự án Hiện đại hóa ngành làm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	Vay WB	USD	10.968,00	253.876,236	101.578,60	0,00	492,50	12.500,35	98,50	13.091,35	112.546,60	2.608.830,188	0	0	0	0	0
7	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	Vay WB	USD	1.361.720,64	31.519.747,719	117.439,29	59.400,00	26.125,94	0,00	0,00	85.525,94	1.419.759,94	32.910.035,335	0	0	0	0	0
8	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Vay WB	USD	103.533,20	2.396.482,980	736.464,00	0,00	4.834,62	11.462,57	872,10	17.169,29	839.997,20	19.471.135,096	0	0	0	0	0
	Tổng cộng			2.086.596,51	155.893,09	2.422.260,22	155.893,09	43.595,76	24.279,61	1.533,47	225.301,94	4.352.963,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng quy USD			2.086.596,51	155.893,09	2.422.260,22	155.893,09	43.595,76	24.279,61	1.533,47	225.301,94	4.352.963,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng quy VND			48.298.449,477	48.298.449,477	56.147.991,992	864.369,000	404.800,000	229.305,000	2.288,000	1.500.762,000	100.901.697,235	100.901.697,235	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Chí chú:
+ Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán sách nhà nước do Bộ tài chính công bố tại thời điểm ngày 01/01/2021;
+ Cột 14: Áp dụng tỷ giá hạch toán sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm ngày 31/12/2021;
+ Số liệu nhiệm vụ cấp nhật đến 31/12/2021

23.147,00
23.180,00

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ CỦA UBND TỈNH QUẢNG TRỊ THEO CHỦ NỢ

Kỳ báo cáo : Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/12/2021

Đơn vị: Nguyên tệ

STT	TÊN CHỦ NỢ	3	4	5	6	7	8
I	Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	815.967,084	18.882.294.290,844	1.411.938,674	32.728.738.463,320	0,000	0,000
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIIG 2	842.425,084	19.494.558.869	1.064.525,334	24.675.697.242,120		
2	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông-GMS	-26.458,000	-612.264.578	329.540,340	7.638.745.081,200		
3	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	0,000	0	17.873,000	414.296.140,000		
II	Ngân hàng thế giới (WB)	2.383.188,149	55.149.356.946,753	2.941.024,969	68.172.958.772,148	0,000	0,000
1	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	463.896,106	10.735.019.784	536.755,976	12.442.003.519,044		
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	42.451,600	982.372.476	31.965,256	740.954.634,080		
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	12.546,600	290.340.871	112.546,600	2.608.830.188,000		
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	1.361.720,643	31.511.577.395	1.419.759,937	32.910.035.335,024		
5	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	502.573,200	11.630.046.421	839.997,200	19.471.135.096,000		
	Tổng dư nợ (USD)	3.199.155,233	74.031.651.238	4.352.963,643	100.901.697.235		
	Tổng dư nợ (quy VND)				100.901.697.235	0,000	0,000
	Hạn mức nợ theo quy định (VND)				738.107.600.000		

Ghi chú:

- + Cột 4: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ tài chính công bố tại thời điểm ngày 01/07/2021:
- + Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm ngày 31/12/2021:
- + Số thu NSĐP hướng để tính hạn mức dư nợ cấp nhật đến 31/12/2021

23.141
23.180

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ
 Kỳ báo cáo : từ ngày 01/7/2021 Đến ngày 31/12/2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH QUẢNG TRỊ

STT	Tên Dự án/ chương trình	Nguồn vốn cho vay lại	Nguyên tệ	Dự nợ đầu kỳ	Dự nợ đầu kỳ quy VND	Rút vốn trong kỳ	Trả nợ trong kỳ				Dự nợ cuối kỳ	Dự nợ cuối kỳ quy VND	Nợ quá hạn				
							Gốc	Lãi	Phi theo Hiệp định vay	Phi QL/CVL			Cộng	Gốc	Lãi	Phi theo Hiệp định vay	Phi theo QL/CVL
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) - BIG2	Vay ADB	USD	842.425,08	19.494.558.868,84	222.100,25	0,00	1.125,75	0,00	281,44	27.865,19	1.064.525,33	24.675.697.242,12	0	0	0	0
	Vay ADB, Khoản vay tín dài (ADF)		USD	842.425,08	19.494.558.869	222.100,25		1.125,75		281,44	27.865,19	1.064.525,33	24.675.697.242	0	0	0	0
	Vay ADB, Khoản vay không thương (OCF)		USD	0,00	0	0,00					0,00	0,00	0	0	0	0	0
2	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông- GMS	Vay ADB	USD	-26.458,00	-612.264,578	382.456,34	26.458,00	1.125,75		281,44	27.865,19	329.540,34	7.638.745,081	0	0	0	0
3	Dự án DTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	Vay ADB	USD	0,00	0	17.873,00					0,00	17.873,00	414.296,140	0	0	0	0
4	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	Vay WB	USD	463.896,11	10.735.019,784	94.920,37	22.060,50	5.079,83			27.140,33	536.755,98	12.442.003,519	0	0	0	0
5	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	Vay WB	USD	42.451,60	982.372,476		10.486,34	263,91	158,34		10.908,60	31.965,26	740.954,634	0	0	0	0
6	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	Vay WB	USD	12.546,60	290.340,871	100.000,00		443,76	9.758,15	88,75	10.290,66	112.546,60	2.608.830,188	0	0	0	0
7	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý đất sản đường địa phương (DA LKAMP)	Vay WB	USD	1.361.720,64	31.511.577,395	117.439,29	59.400,00	13.844,16			73.244,16	1.419.759,94	32.910.035,335	0	0	0	0
8	Dự án DTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Vay WB	USD	502.573,20	11.630.046,421	337.424,00		4.212,02	4.453,06	782,94	9.448,02	839.997,20	19.471.135,096	0	0	0	0
	Tổng cộng			3.199.155,23		1.272.213,25	118.404,84	26.095,18	14.369,55	1.434,57	186.762,15	4.352.963,64		0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng quy USD			3.199.155,23		1.272.213,25	118.404,84	26.095,18	14.369,55	1.434,57	186.762,15	4.352.963,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng quy VND			74.031.651,238	74.031.651,238	29.489.903,228	864.369.000	404.800.000	229.305.000	2.288.000	1.500.762.000	100.901.697,235					

Ghi chú:
 + Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ tài chính công bố tại thời điểm ngày 01/7/2021:
 + Cột 14: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm ngày 31/12/2021:
 + Số liệu nhân nợ vay cấp nhật đến 31/12/2021

23.141,00
 23.180,00

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ CỦA UBND TỈNH QUẢNG TRỊ THEO CHỦ NỢ

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/7/2021 Đến ngày 31/12/2021

Đơn vị: Nguyên tệ

STT	TÊN CHỦ NỢ	Dư nợ đầu kỳ	Dư nợ đầu kỳ quy VND	Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ cuối kỳ quy VND	Trong đó, Dư nợ quá hạn cuối kỳ	Dư nợ quá hạn cuối kỳ quy VND
I	2	3	4	5	6	7	8
I	Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	815.967,084	18.882.294.290,844	1.411.938,674	32.728.738.463,320	0,000	0,000
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh)-BIIG 2	842.425,084	19.494.558.869	1.064.525,334	24.675.697.242,120		
2	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông-GMS	-26.458,000	-612.264,578	329.540,340	7.638.745.081,200		
3	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	0,000	0	17.873,000	414.296.140,000		
II	Ngân hàng thế giới (WB)	2.383.188,149	55.149.356.946,753	2.941.024,969	68.172.958.772,148	0,000	0,000
1	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	463.896,106	10.735.019.784	536.755,976	12.442.003.519,044		
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	42.451,600	982.372.476	31.965,256	740.954.634,080		
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	12.546,600	290.340.871	112.546,600	2.608.830.188,000		
4	Dự án Xây dựng cầu dẫn sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	1.361.720,643	31.511.577.395	1.419.759,937	32.910.035.335,024		
5	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	502.573,200	11.630.046.421	839.997,200	19.471.135.096,000		
	Tổng dư nợ (USD)	3.199.155,233	74.031.651,238	4.352.963,643	100.901.697.235		0,000
	Tổng dư nợ (quy VND)				100.901.697.235	0,000	0,000
	Hạn mức nợ theo quy định (VND)				738.107.600.000		
	Tổng thu NSDDP được hưởng theo phân cấp (*)				3.690.538.000.000		

Ghi chú:

- + Cột 4: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ tài chính công bố tại thời điểm ngày 01/07/2021;
- + Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm ngày 31/12/2021;
- + Số thu NSDDP hưởng để tính hạn mức dư nợ cấp nhật đến 31/12/2021

23.141
23.180